

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
DU LỊCH DỊCH VỤ DẦU KHÍ VIỆT NAM**

**Báo cáo tài chính
đã được kiểm toán**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31-12-2013

NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 5
Báo cáo Kiểm toán độc lập	6 – 7
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	8 – 11
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	14 – 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Khái quát chung về Công ty

Công ty do Nhà nước sở hữu 100% vốn, được thành lập theo Quyết định số 80/QĐ-TCCB ngày 26 tháng 3 năm 1993 "V/v Thành lập Doanh nghiệp nhà nước": Công ty Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam của Tổng cục Du lịch.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 4906000021 (số: 103774, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 4 năm 1993), đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 05 tháng 5 năm 2008, đăng ký lại lần thứ: 02 ngày 05 tháng 5 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Quyết định số 2273/QĐ-BVHTTDL ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch "Về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Du lịch Dịch vụ dầu khí Việt Nam".

Thời điểm chuyển đổi chính thức của Công ty từ ngày 01 tháng 3 năm 2011. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 3500101844 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2011, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Tên giao dịch Quốc tế: THE NATIONAL OIL SERVICES COMPANY OF VIETNAM

Tên viết tắt: OSC VIỆT NAM.

Trụ sở chính: số 02 đường Lê Lợi, TP Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu.

Điện thoại: 064 3852603 - 3852405 - 3856469; Fax: 064 3852834.

Email: info@oscvn.com; Web: www.oscvn.com

Ngành, nghề kinh doanh:

Kinh doanh du lịch và dịch vụ sinh hoạt cho các công ty dầu khí nước ngoài tại Việt Nam; Cho thuê nhà ở, văn phòng, cung cấp lương thực, thực phẩm, cho thuê phương tiện đi lại, khám chữa bệnh, ngoại thương xuất nhập khẩu, thi công xây lắp, dịch vụ vui chơi giải trí, thông tin, dịch vụ khác;

Kinh doanh thương mại tổng hợp; Giặt là, may đo; Chăn nuôi gà công nghiệp;

Kinh doanh vật liệu xây dựng và sửa chữa ô tô; Kinh doanh các mặt hàng tư liệu sản xuất, vật tư, nguyên phụ liệu, máy móc thiết bị, phụ tùng phục vụ cho sản xuất, phương tiện vận tải và phụ tùng; Hàng tiêu dùng; Kinh doanh hàng mỹ phẩm; Đại lý kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm cho các nhà sản xuất;

Tổ chức đưa lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài; Đào tạo và giáo dục định hướng cho người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;

Kinh doanh karaoke và dịch vụ xoa bóp;

Cung cấp, lắp đặt, bảo trì và sửa chữa các loại trang thiết bị phục vụ các công trình và giàn khoan dầu khí bao gồm: các thiết bị lạnh, kho lạnh, container, điều hòa nhiệt độ, thiết bị phục vụ đời sống sinh hoạt; Thiết bị thông tin liên lạc, thiết bị điện, điện tử, thiết bị đo lường, và các loại bơm; Kinh doanh vật tư, phụ tùng, các loại hóa chất chuyên dùng cho trang thiết bị, máy móc phục vụ các công trình, giàn khoan, thăm dò và khai thác dầu khí;

Dọn dẹp, tạo mặt bằng xây dựng; Xây dựng các công trình dân dụng, công trình công nghiệp; Xây dựng các công trình giao thông; Xây dựng công trình thủy lợi; Lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng; Trang trí nội, ngoại thất; Xây dựng công trình điện

năng; Xây dựng các công trình nông nghiệp; Xây dựng công trình lâm nghiệp; Xây dựng các công trình nuôi trồng thủy sản; Xây dựng công trình thông tin liên lạc và bưu chính viễn thông; Xây dựng các công trình xây dựng mỏ; Xây dựng công trình dầu khí; Xây dựng công trình cấp thoát nước; Xây dựng các công trình xử lý chất thải rắn, sản xuất đồ dùng bằng khung nhôm;

Kinh doanh các hoạt động thể thao;

Kinh doanh dịch vụ nhà đất và bất động sản; Kinh doanh hóa chất các loại; Kinh doanh thiết bị văn phòng.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh công ty TNHH MTV: **135.258.416.236** đồng Việt Nam.

Chủ sở hữu: **Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch**

Các đơn vị trực thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Khu dịch vụ dầu khí Lam Sơn	09 Bis Trương Vĩnh Ký, TP. Vũng Tàu
Công ty dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu	124 - 126 Lê Lợi, TP. Vũng Tàu
Khách sạn Grand	02 Nguyễn Du, TP. Vũng Tàu
Khách sạn Palace	01 Nguyễn Trãi, TP. Vũng Tàu
Khách sạn Rex	01 Lê Quý Đôn, TP. Vũng Tàu
Chi nhánh OSC tại Hà Nội	38 Yết Kiêu, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Chi nhánh OSC tại TP Hồ Chí Minh	65 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận I, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh OSC Tây Ninh	Ấp Mộc Bài, xã Lợi Thuận, huyện Bến Cầu
Trung Tâm Dịch vụ Du lịch OSC Việt Nam	02 Lê Lợi, TP. Vũng Tàu

Các công ty con, công ty liên kết, liên doanh

Tên Công ty	Địa chỉ
Công ty con	
Công ty TNHH DVDL OSC First Holidays	161 Võ Văn Tần, Q.3, TP. Hồ Chí Minh
Công ty CP TMDV OSC Bến Lức - Long An	38 Bà Chánh Thâu, TT Bến Lức, Long An
Công ty TNHH MTV DV kỹ thuật dầu khí OSC	03 Ba Cu, TP. Vũng Tàu
Công ty CP Truyền thông và sự kiện OSC	02 Lê Lợi, TP. Vũng Tàu
Công ty liên kết, liên doanh	
Công ty TNHH Darby - Park Việt Nam	05 Lê Quý Đôn, TP. Vũng Tàu
Công ty CP Hoàng Gia	36 Quang Trung, TP. Vũng Tàu
OSC TRAVEL	02 Lê Lợi, TP. Vũng Tàu
Công ty CP du lịch thể thao OSC	262 Lê Lợi, TP. Vũng Tàu
Công ty CP Đầu tư Xây dựng OSC	69 Huyện Trần Công Chúa, TP. Vũng Tàu
Công ty CP DLKS Thái Bình Dương	04 Lê Lợi, TP. Vũng Tàu
Công ty CP Khách sạn Du lịch Thảng Mười	151 Thùy Vân, TP. Vũng Tàu
Công ty TNHH Janhold - OSC	151B Thùy Vân, TP. Vũng Tàu
Công ty CP Đầu tư phát triển địa ốc OSC	02 Lê Lợi, TP. Vũng Tàu

Các sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính

Ngày 27 tháng 01 năm 2014 Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch đã có quyết định số 233/QĐ-BVHTTDL ‘Về việc cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn nhà nước trực thuộc bộ’. Thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa là ngày 30 tháng 9 năm 2014.

Ngoài ra không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng thành viên

Ông Nguyễn Tuấn Huệ	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2012
Ông Thái Hồng Cương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2010
Ông Vũ Bá Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2010
Bà Dương Thị Kim Oanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2010
Ông Dương Ngọc Phương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2010
Ông Phan Hồng Sâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 6 năm 2012
Ông Đỗ Văn Hùng	Thành viên	Đến ngày 07 tháng 6 năm 2012
Ông Đoàn Đình Ủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2013

Ban Tổng giám đốc

Ông Thái Hồng Cương	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 02 năm 2011
Ông Dương Ngọc Phương	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 31 tháng 01 năm 2013
Ông Phan Hồng Sâm	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 31 tháng 10 năm 2011

Ban Kiểm soát

Ông Ngô Văn Sơn	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2010
Bà Ngô Thị Thanh Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2010
Ông Nguyễn Xuân Ngữ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 11 năm 2010

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Vũng Tàu (VAC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2013 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 



Tổng Giám đốc
Thái Hồng Cường

Vũng Tàu, ngày 20 tháng 02 năm 2014

02
ÔN
NH
M
NC
-T.E

Số: 38 /14/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ sở hữu, Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH một thành viên Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH một thành viên Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam, được lập ngày 27 tháng 02 năm 2014, từ trang 8 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH một thành viên Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp của Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Lê Hồng Tư
Giám đốc

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0655-2013-127-1

Thay mặt và đại diện cho CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VŨNG TÀU
Vũng Tàu, ngày 08. tháng 3 năm 2014

Nguyễn Trí Hải Dung
Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1164-2013-127-1

101
T
H
Ư
I
Đ
A
C
A
/ 21A

Mẫu số: B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		106.035.631.652	85.890.113.423
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	43.690.813.934	25.636.291.899
111	Tiền		20.956.452.371	15.336.291.899
112	Các khoản tương đương tiền		22.734.361.563	10.300.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
121	Đầu tư ngắn hạn		-	-
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		38.565.983.378	38.380.847.828
131	Phải thu khách hàng		30.044.926.063	32.347.018.272
132	Trả trước cho người bán		2.973.307.875	1.547.844.175
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	Các khoản phải thu khác	V.2	5.550.429.616	4.788.665.557
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(2.680.176)	(302.680.176)
140	Hàng tồn kho	V.3	20.774.756.865	17.723.652.821
141	Hàng tồn kho		20.774.756.865	17.723.652.821
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	Tài sản ngắn hạn khác		3.004.077.475	4.149.320.875
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		188.348.808	-
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		20.400.136	2.808.877.906
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.4	1.814.067.893	6.705.248
157	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
158	Tài sản ngắn hạn khác	V.5	981.260.638	1.333.737.721

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
			Số cuối năm	Số đầu năm
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		247.650.872.143	263.675.037.719
210	Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
213	Phải thu dài hạn nội bộ		-	-
218	Phải thu dài hạn khác		-	-
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	Tài sản cố định		135.977.934.156	152.824.483.364
221	Tài sản cố định hữu hình	V.6	134.671.441.520	145.563.113.129
222	- Nguyên giá		266.745.555.390	269.803.444.027
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(132.074.113.870)	(124.240.330.898)
224	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
227	Tài sản cố định vô hình	V.7	-	55.999.992
228	- Nguyên giá		641.190.811	683.322.311
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(641.190.811)	(627.322.319)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.8	1.306.492.636	7.205.370.243
240	Bất động sản đầu tư		-	-
241	- Nguyên giá		-	-
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V.9	106.386.976.726	104.639.465.101
251	Đầu tư vào công ty con		55.434.099.636	55.434.099.636
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		56.006.850.000	54.639.072.375
258	Đầu tư dài hạn khác		5.886.770.000	5.886.770.000
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(10.940.742.910)	(11.320.476.910)
260	Tài sản dài hạn khác		5.285.961.261	6.211.089.254
261	Chi phí trả trước dài hạn	V.10	3.956.793.412	4.875.936.596
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
268	Tài sản dài hạn khác	V.11	1.329.167.849	1.335.152.658
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		353.686.503.795	349.565.151.142

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		194.665.382.249	190.544.029.596
310	Nợ ngắn hạn		93.125.194.514	87.071.389.197
311	Vay và nợ ngắn hạn	V.12	3.624.386.286	-
312	Phải trả người bán		13.904.821.348	16.503.673.475
313	Người mua trả tiền trước		1.234.639.228	5.348.118.973
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	2.240.883.910	2.529.776.907
315	Phải trả người lao động		40.238.379.418	17.172.745.814
316	Chi phí phải trả	V.14	2.026.885.361	1.520.079.608
317	Phải trả nội bộ		-	-
318	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.15	13.975.276.298	41.114.697.869
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		15.879.922.665	2.882.296.551
327	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
330	Nợ dài hạn		101.540.187.735	103.472.640.399
331	Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	Phải trả dài hạn khác	V.16	44.982.669.757	42.445.172.912
334	Vay và nợ dài hạn	V.17	53.244.169.717	57.421.910.717
335	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
338	Doanh thu chưa thực hiện		3.313.348.261	3.605.556.770
339	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		159.021.121.546	159.021.121.546
410	Vốn chủ sở hữu	V.18	159.021.121.546	159.021.121.546
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		153.481.732.982	153.481.732.982
413	Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
416	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	Quỹ đầu tư phát triển		818.687.383	818.687.383
418	Quỹ dự phòng tài chính		4.720.701.181	4.720.701.181
419	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-	-
421	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
422	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
430	Nguồn kinh phí		-	-
432	Nguồn kinh phí		-	-
433	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		353.686.503.795	349.565.151.142

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
01	Tài sản thuê ngoài			
02	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		2.035.052.266	2.035.052.266
03	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	
04	Nợ khó đòi đã xử lý		2.094.707.421	2.094.707.421
05	Ngoại tệ các loại (USD)		\$ 225.096,11	\$ 206.267,67
06	Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

Lê Dương Thủy

Lập, ngày 27 tháng 02 năm 2014

Kế toán trưởng

Phan Hồng Sâm

Tổng Giám đốc



Thái Hồng Cương

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	404.287.100.646	408.491.034.264
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.2	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.3	404.287.100.646	408.491.034.264
11	Giá vốn hàng bán	VI.4	340.376.135.497	342.394.600.666
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		63.910.965.149	66.096.433.598
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.5	23.678.783.935	7.861.909.495
22	Chi phí tài chính	VI.6	2.615.517.826	1.340.148.184
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		2.461.373.810	1.718.537.831
24	Chi phí bán hàng		2.028.152.555	2.234.278.251
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp		68.358.721.731	58.006.616.959
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.587.356.972	12.377.299.699
31	Thu nhập khác		1.218.670.033	833.811.510
32	Chi phí khác		924.121.589	300.369.718
40	Lợi nhuận khác	VI.7	294.548.444	533.441.792
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.881.905.416	12.910.741.491
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.8	831.595.349	2.771.927.286
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	VI.9	14.050.310.067	10.138.814.205

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Dương Thủy

Phan Hồng Sâm

Thái Hồng Cương

Lập, ngày 27 tháng 02 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Tiền thu bán hàng, CC dịch vụ và doanh thu khác		434.279.399.528	428.978.531.970
02	Tiền chi trả cho người CC hàng hóa và dịch vụ		(258.938.339.295)	(289.389.908.154)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(85.301.660.144)	(92.235.440.275)
04	Tiền chi trả lãi vay		(2.461.373.810)	(9.611.043.623)
05	Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp		(3.430.102.237)	(3.290.722.431)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		27.364.181.780	263.847.034.637
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(88.649.735.456)	(293.568.026.195)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		22.862.370.366	4.730.425.929
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TS DH khác		(7.614.128.409)	(3.238.144.273)
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, TS DH khác		302.898.864	77.415.998
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ khác		(141.475.000.000)	(24.920.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ khác		129.075.000.000	14.720.116.667
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(6.200.000.000)	(2.504.700.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		21.624.683.075	2.456.708.683
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.286.546.470)	(13.408.602.925)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	Tiền thu phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	Tiền chi trả vốn cho CSH, mua lại CP đã phát hành		-	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		49.018.845.663	23.852.597.395
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(49.572.200.377)	(19.189.752.444)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(553.354.714)	4.662.844.951
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		18.022.469.182	(4.015.332.045)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		25.636.291.899	30.221.575.479
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ		32.052.853	(569.951.535)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	43.690.813.934	25.636.291.899

Người lập biểu



Lê Dương Thủy

Lập, ngày 27 tháng 02 năm 2014

Kế toán trưởng



Phan Hồng Sâm

Tổng Giám đốc



Thái Hồng Cương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty do Nhà nước sở hữu 100% vốn, được thành lập theo Quyết định số 80/QĐ-TCCB ngày 26 tháng 3 năm 1993 "V/v Thành lập Doanh nghiệp nhà nước": Công ty Du lịch Dịch vụ Dầu khí Việt Nam của Tổng cục Du lịch.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 4906000021 (số: 103774, đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 4 năm 1993), đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 05 tháng 5 năm 2008, đăng ký lại lần thứ: 02 ngày 05 tháng 5 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Quyết định số 2273/QĐ-BVHTTDL ngày 30 tháng 6 năm 2010 của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch "Về việc phê duyệt phương án chuyển đổi Công ty Du lịch dịch vụ dầu khí Việt Nam thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Du lịch dịch vụ dầu khí Việt Nam".

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 3500101844 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2011, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh công ty TNHH MTV: **135.258.416.236** đồng Việt Nam.
Vốn pháp định: **6.000.000.000** đồng Việt Nam.

Chủ sở hữu: **Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch**

Công ty con, Công ty liên kết, Công ty liên doanh:

<u>Tên</u>	<u>% sở hữu</u>	<u>Giá trị vốn góp (VND)</u>
Công ty con		
Công ty TNHH DVDL OSC First Holidays	60,00 %	3.237.099.636
Công ty CP TMDV OSC Bến Lức - Long An	86,50 %	1.585.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ kỹ thuật dầu khí OSC	100,00 %	50.000.000.000
Công ty CP Truyền thông và sự kiện OSC	51,00 %	612.000.000
Công ty liên kết, liên doanh		
Công ty TNHH Darby - Park Việt Nam	35,00 %	19.661.150.000
Công ty CP Hoàng Gia	30,00 %	6.790.500.000
Công ty CP Du lịch Thể thao OSC	35,00 %	2.800.000.000
Công ty CP Đầu tư Xây dựng OSC	33,58 %	5.004.700.000
Công ty CP DLKS Thái Bình Dương	21,00 %	829.500.000
Công ty CP Khách sạn Du lịch Thám Mườì	29,80 %	2.412.000.000
Công ty TNHH Janhold - OSC	30,00 %	9.609.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Địa ốc OSC	44,50 %	8.900.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Dịch vụ du lịch, dịch vụ dầu khí, thương mại, xây lắp, vận chuyên, xuất khẩu lao động

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày lập bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp” và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Trên máy vi tính.

IV- TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền thì được coi là các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi công ty có giao dịch phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận phải thu thương mại, phải thu khác và trích lập dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Dự phòng phải thu khó đòi được trình bày trên một tài khoản riêng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, giải thể hay các khó khăn tương tự hoặc các khoản phải thu có bằng chứng chắc chắn không thể thu được.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Căn cứ trích lập là Chuẩn mực kế toán số 02- “Hàng tồn kho” và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”. và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính “Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC”.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

5/2
TƯ
ƯU
ÁN
ÁI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	:	06 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	:	04 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	:	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng, quản lý	:	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	:	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	:	03 năm

Thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được ghi nhận là thu nhập khác và giá trị còn lại của tài sản thanh lý, nhượng bán được ghi nhận chi phí khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh;
- Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:
 - Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
 - Có thời hạn thu hồi vốn dưới một năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
 - Có thời hạn thu hồi vốn trên một năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tổng chi phí đi vay phát sinh trong kỳ	:	2.728.628.343
Trong đó:		
Chi phí đi vay được vốn hóa	:	267.254.533
Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh	:	2.461.373.810

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn;
- Tài sản cố định không đủ điều kiện ghi nhận nguyên giá được chuyển sang công cụ, dụng cụ.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản nợ phải trả người bán, phải trả nợ vay và phải trả khác là các khoản nợ được xác định về giá trị và thời gian và được ghi nhận theo nghĩa vụ thực tế phát sinh trong tương lai, liên quan đến hàng hóa, dịch vụ Công ty đã nhận được.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu là phần lợi nhuận được chia cho phần vốn đầu tư của nhà nước được tích lũy hàng năm.

Lợi nhuận sau thuế sau khi trích quỹ dự phòng tài chính, phần còn lại được trích và phân phối cho phần vốn nhà nước và vốn huy động bình quân trong năm, các quỹ khác được trích lập căn cứ trên số lợi nhuận được chia cho vốn huy động và tuân thủ theo quy định áp dụng cho doanh nghiệp nhà nước.

Việc sử dụng các quỹ được thực hiện theo quy định của nhà nước và quy chế tài chính của công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng tại công ty là: 25%.

14. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

15. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

V- THÔNG TIN TRÌNH BÀY BỔ SUNG TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính là: đồng Việt Nam, trừ các trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	1.542.479.956	2.168.999.591
Đồng Việt Nam	1.538.067.796	2.166.162.263
Ngoại tệ	4.412.160	2.837.328
Tiền gửi ngân hàng	19.413.972.415	13.167.292.308
Đồng Việt Nam	14.673.242.877	8.876.668.050
Ngoại tệ	4.740.729.538	4.290.624.258
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền	22.734.361.563	10.300.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển nhà TP HCM, CN Vũng Tàu	10.200.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu, CN TP. Hồ Chí Minh	5.500.000.000	-
Ngân hàng TMCP Á Châu, CN Vũng Tàu	2.000.000.000	5.200.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, CN Vũng Tàu	5.034.361.563	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương, CN Vũng Tàu	-	100.000.000
Cộng	43.690.813.934	25.636.291.899

Trong tiền và tương đương tiền tại ngày 31/12/2013 có gốc ngoại tệ là: 225.096,11 USD; tại ngày 31/12/2012 là: 206.267,67 USD.

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu người lao động	-	-
Phải thu khác	5.550.429.616	4.788.665.557
Công ty TNHH OSC Duxton	464.588.968	464.588.968
Công ty TNHH DV Du Lịch OSC FIRST HOLIDAYS	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ kỹ thuật dầu khí OSC	2.427.372.087	328.645.820
Các khoản phải thu khác	1.158.468.561	2.495.430.769
Cộng	5.550.429.616	4.788.665.557

3. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	12.326.957.870	8.181.974.896
Công cụ, dụng cụ	542.541.077	769.973.427
Hàng hóa	7.905.257.918	8.771.704.498
Cộng giá gốc hàng tồn kho	20.774.756.865	17.723.652.821
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	20.774.756.865	17.723.652.821

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	1.732.502.740	-
Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước	81.565.153	6.705.248
Cộng	<u>1.814.067.893</u>	<u>6.705.248</u>

5. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tạm ứng	953.260.638	1.015.888.721
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	28.000.000	317.849.000
Cộng	<u>981.260.638</u>	<u>1.333.737.721</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

(Tiếp theo)

6. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Tài sản phức lợi	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	206.635.986.965	34.872.122.065	18.183.755.549	2.729.000.963	7.308.645.085	73.933.400	269.803.444.027
Mua trong năm	-	1.246.348.986	384.000.000	54.112.727	637.670.000	-	2.322.131.713
Nhận bàn giao từ SMI	3.312.410.310	-	-	-	-	-	3.312.410.310
Đầu tư XD/CB hoàn thành	8.791.854.727	-	-	-	-	-	8.791.854.727
Tăng do chuyển nhóm	-	8.983.229.924	-	-	-	-	8.983.229.924
Chuyển sang CCDC	(329.494.476)	(4.965.274.373)	(211.254.819)	(1.670.244.033)	(1.293.166.319)	(9.399.000)	(8.478.833.020)
Giảm do chuyển nhóm	(8.872.877.105)	-	-	-	(110.352.819)	-	(8.983.229.924)
Đầu tư vốn - OSC Tech	(6.548.236.342)	-	-	-	-	-	(6.548.236.342)
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.264.096.591)	(1.101.725.434)	(91.394.000)	-	-	(2.457.216.025)
Số dư cuối năm	202.989.644.079	38.567.674.907	17.254.775.296	1.326.130.761	6.542.795.947	64.534.400	266.745.555.390
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	79.644.408.672	23.378.237.091	13.595.203.218	1.986.040.684	5.565.859.663	70.581.570	124.240.330.898
Khấu hao trong năm	8.395.699.125	4.073.868.801	1.008.096.588	285.542.138	613.668.541	187.980	14.377.063.173
Nhận bàn giao từ SMI	2.382.355.774	-	-	-	-	-	2.382.355.774
Tăng do chuyển nhóm	-	633.776.934	-	-	-	-	633.776.934
Chuyển sang CCDC	(264.853.377)	(3.779.066.570)	(105.717.837)	(1.265.212.760)	(1.056.925.912)	(6.235.150)	(6.478.011.606)
Giảm do chuyển nhóm	(633.776.934)	-	-	-	-	-	(633.776.934)
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.264.096.591)	(1.101.725.434)	(81.802.344)	-	-	(2.447.624.369)
Số dư cuối năm	89.523.833.260	22.738.064.561	13.395.856.535	1.229.222.822	5.122.602.292	64.534.400	132.074.113.870
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	126.991.578.293	11.493.884.974	4.588.552.331	742.960.279	1.742.785.422	3.351.830	145.563.113.129
Tại ngày cuối năm	113.465.810.819	15.829.610.346	3.858.918.761	96.907.939	1.420.193.655	-	134.671.441.520

Tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: Xem thuyết minh V.12 và V.17.
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 61.685.441.058 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

7. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Nguyên giá

Số dư đầu năm	683.322.311
Mua trong năm	-
Thanh lý, nhượng bán	(42.131.500)
Số dư cuối năm	641.190.811

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	627.322.319
Khấu hao trong năm	55.999.992
Thanh lý, nhượng bán	(42.131.500)
Số dư cuối năm	641.190.811

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	55.999.992
Tại ngày cuối năm	-

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
Khách sạn Palace	445.156.272	1.437.097.993
Khách sạn REX	847.636.364	-
Khách sạn Grand	13.700.000	-
Văn phòng Công ty	-	5.768.272.250
Cộng (*)	1.306.492.636	7.205.370.243

(*) Chi tiết tăng, giảm chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	7.205.370.243	31.688.286.632
Số tăng trong năm	31.972.689.127	36.089.017.995
Giảm do hoàn thành tăng tài sản cố định	(37.871.566.734)	(60.571.934.384)
Kết chuyển vào chi phí do không đủ điều kiện tăng tài sản	-	-
Số cuối năm	1.306.492.636	7.205.370.243

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số lượng		Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	%	Giá trị	%	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào công ty con			55.434.099.636			55.434.099.636
1 Công ty TNHH DVDL OSC First Holidays	-	60,00	3.237.099.636	60,00	-	3.237.099.636
2 Công ty CP TMDV OSC Bến Lức - Long An	15.850	86,50	1.585.000.000	86,50	15.850	1.585.000.000
3 Công ty TNHH MTV Dịch vụ kỹ thuật dầu khí OSC	-	100,00	50.000.000.000	100,00	-	50.000.000.000
4 Công ty Cổ phần Truyền thông và sự kiện OSC	61.200	51,00	612.000.000	51,00	61.200	612.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			56.006.850.000			54.639.072.375
5 Công ty TNHH Darby - Park Việt Nam	-	35,00	19.661.150.000	35,00	-	19.661.150.000
6 Công ty CP Hoàng Gia	679.050	30,00	6.790.500.000	30,00	75.780	7.578.000.000
7 OSC TRAVEL	-	-	-	-	-	5.044.722.375
8 Công ty CP du lịch thể thao OSC	280.000	35,00	2.800.000.000	35,00	280.000	2.800.000.000
9 Công ty CP Đầu tư XD OSC	500.470	33,58	5.004.700.000	33,58	250.000	5.004.700.000
10 Công ty CP DLKS Thái Bình Dương	82.950	21,00	829.500.000	21,00	8.295	829.500.000
11 Công ty CP Khách sạn Du lịch Tháng Mười	241.200	29,80	2.412.000.000	29,80	241.200	2.412.000.000
12 Công ty TNHH Janhold - OSC	-	30,00	9.609.000.000	30,00	-	9.609.000.000
13 Công ty CP Đầu tư Phát triển Địa ốc OSC	890.000	44,50	8.900.000.000	44,50	170.000	1.700.000.000
Đầu tư khác			5.886.770.000			5.886.770.000
- Dầu tư cổ phiếu			5.886.770.000			5.886.770.000
CP Công ty CP Phân Đạm và hóa chất Dầu khí	49.270	-	2.590.270.000	-	49.270	2.590.270.000
CP Công ty CP Dầu từ KCN Dầu Khí	329.650	-	3.296.500.000	-	329.650	3.296.500.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn			(10.940.742.910)			(11.320.476.910)
Cộng			106.386.976.726			104.639.465.101

2014 tỷ: 132.720

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
10. Chi phí trả trước dài hạn		
Công cụ dụng cụ	3.956.793.412	4.831.300.242
Chi phí trả trước khác	-	44.636.354
Cộng	3.956.793.412	4.875.936.596
11. Tài sản dài hạn khác	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.329.167.849	1.335.152.658
Cộng	1.329.167.849	1.335.152.658
12. Vay và nợ ngắn hạn	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Vay ngắn hạn	3.624.386.286	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương, CN Vũng Tàu ⁽¹⁾	3.624.386.286	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	3.624.386.286	-
(1) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, chi nhánh Vũng Tàu Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 01-13/HĐHM/OSC ngày 16/01/2013; Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 đồng Thời hạn vay: 4 tháng kể từ ngày rút vốn đến ngày trả nợ tính cho từng lần rút vốn. Mục đích vay: Thanh toán tiền lương thực, thực phẩm cho các tàu, giàn khoan Số tiền vay: 7.608.845.663 đồng Số tiền vay đã trả: 3.984.459.377 đồng Lãi suất: Từ 8%-10%/năm. Tài sản đảm bảo: Khách sạn Grand, khách sạn Rex, Văn phòng Công ty tại số 02 đường Lê Lợi. Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 117.534.075.608 đồng.		
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Thuế giá trị gia tăng	1.667.545.767	1.228.489.382
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	866.004.148
Thuế thu nhập cá nhân	316.543.892	131.057.608
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	256.794.251	304.225.769
Cộng	2.240.883.910	2.529.776.907

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

14. Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí sửa chữa, cạo tạo hồ bơi khách sạn Palace	562.735.000	1.503.210.717
Chi phí sửa chữa, cải tạo biệt thự 06 Lê Ngọc Hân	1.103.620.000	-
Chi phí phải trả khác	360.530.361	16.868.891
Cộng	2.026.885.361	1.520.079.608

15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	112.755.287	368.936.119
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	4.431.932	4.431.932
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.009.399.000	844.499.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.848.690.079	39.896.830.818
Công ty CP Đầu tư phát triển Địa ốc OSC	1.000.000.000	-
Hoạt động dịch vụ XKLD Anh quốc	1.472.000.000	1.472.000.000
Hoạt động liên doanh, liên kết	7.473.294.386	8.260.794.386
Quỹ phát triển ngành	732.606.838	732.606.838
Công ty CP Đầu tư Xây dựng OSC	560.532.435	560.532.435
Công ty CP TM DV Sài Gòn Thời Đại	513.658.154	513.658.154
Các khoản phải trả khác	1.096.598.266	28.357.239.005
Cộng	13.975.276.298	41.114.697.869

16. Phải trả phải dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	4.354.448.944	3.747.290.994
Các khoản phải trả dài hạn khác	40.628.220.813	38.697.881.918
Vương Jonh Gia Tuấn	3.162.000.000	3.122.250.000
Công ty CP Đầu tư Thịnh Vượng	695.640.000	686.895.000
Công ty TNHH OSC DUXTON	12.648.000.000	12.489.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hưng Phú	200.000.000	200.000.000
Công ty TNHH OVERSEAS	1.054.000.000	1.040.750.000
Công ty TNHH M.V	1.054.000.000	1.040.750.000
Công ty TNHH DL Tân Mê Kông	632.400.000	624.450.000
Công ty TNHH Du lịch Việt Hàn	2.780.822.392	-
Các khoản phải trả dài hạn khác	18.401.358.421	17.057.333.510
Cộng	44.982.669.757	42.445.172.912

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

17. Vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
Vay dài hạn	53.244.169.717	57.421.910.717
Vay ngân hàng	15.244.169.717	17.421.910.717
Ngân hàng TMCP Á Châu, CN Vũng Tàu ⁽¹⁾	15.244.169.717	17.421.910.717
Vay đối tượng khác	38.000.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí OSC ⁽²⁾	38.000.000.000	40.000.000.000
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	53.244.169.717	57.421.910.717

(1) Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Vũng Tàu

Hợp đồng tín dụng trung hạn số 85203029 ngày 31/08/2010.

Hạn mức vay: 25 tỷ.

Thời hạn trả nợ vay: 31/10/1020.

Số tiền vay: 17.421.910.717 đồng

Số tiền vay đã trả: 2.177.741.000 đồng.

Lãi suất: Theo từng lần nhận nợ.

Mục đích vay: Xây dựng cao ốc văn phòng OSC, tại số 161 Võ Văn Tần, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

Lãi suất: Lãi suất thả nổi, năm 2013 lãi suất từ 13,5%/năm đến 18,0%/năm.

Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản tọa lạc tại số 126-128 Lê Lợi, phường 4, TP Vũng Tàu; Toàn bộ tài sản tọa lạc tại số 11 Nguyễn Trãi, phường 1, TP Vũng Tàu.

Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 54.828.000.000 đồng.

(2) Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí OSC

Hợp đồng số 002/2011/HĐTD/OSC-Tech-25/11/2011.

Lãi suất 0,01%/năm.

Thời hạn cho vay 5 năm.

Gốc vay và lãi vay được thanh toán khi đáo hạn hợp đồng tín dụng.

Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

18. **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	145.278.036.790	673.304.278	818.687.383	3.436.867.661	2.699.520.994	152.906.417.106
Tăng vốn năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	10.138.814.205	10.138.814.205
Trích lập các quỹ	-	-	-	1.283.833.520	(4.634.639.007)	(3.350.805.487)
Chia lợi nhuận	8.203.696.192	-	-	-	(8.203.696.192)	-
Biến động khác	-	(673.304.278)	-	-	-	(673.304.278)
Số dư cuối năm trước	153.481.732.982	-	818.687.383	4.720.701.181	-	159.021.121.546
Số dư đầu năm nay	153.481.732.982	-	818.687.383	4.720.701.181	-	159.021.121.546
Tăng vốn năm nay	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	14.050.310.067	14.050.310.067
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(14.050.310.067)	(14.050.310.067)
Chia lợi nhuận	-	-	-	-	-	-
Biến động khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	153.481.732.982	-	818.687.383	4.720.701.181	-	159.021.121.546

(411 + 4118 + 414 + 415)

(*) Chi tiết phân phối lợi nhuận sau thuế Năm 2013 trình bày tại thuyết minh V.18.d.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chủ sở hữu	Đăng ký kinh doanh		Thực góp	
	%	Giá trị	Số cuối năm	Số đầu năm
Bộ Văn hóa Thể thao & Du lịch	100	135.258.416.236	153.481.732.982	153.481.732.982
Cộng	100	135.258.416.236	153.481.732.982	153.481.732.982

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu năm	153.481.732.982	145.278.036.790
Vốn góp tăng trong năm	-	8.203.696.192
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	153.481.732.982	153.481.732.982
Lợi nhuận chia cho phần vốn nhà nước	-	8.203.696.192

d) Phân phối lợi nhuận sau thuế TNDN

	Ký hiệu/Cách tính	Năm 2013
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1)	14.050.310.067
Chia lãi các bên góp vốn liên doanh	(2)	-
Bù đắp các khoản lỗ năm trước	(3)	-
Lợi nhuận chia theo Nghị định 71/2013/NĐ-CP	(4)=(1)-(2)-(3)	14.050.310.067
Trích quỹ đầu tư phát triển	(5)*30%	4.215.093.020
Lợi nhuận trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(6)=(4)-(5)	9.835.217.047
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Quỹ lương thực hiện 2013	(7)=Chứng từ	107.810.978.392
Quỹ lương thực hiện 1 tháng 2013	(8)=(7)/12	8.984.248.199
Doanh nghiệp xếp loại A, trích 3 tháng lương thực hiện	(9)=(8)*3	26.952.744.598
Quỹ Khen thưởng, phúc lợi còn thiếu	(10)=(9)-(6)	17.117.527.551
Dùng quỹ Đầu tư phát triển để bù	(11)=(5)	4.215.093.020
Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích trong năm	(12)=(4)-(13)	13.636.410.068
Quỹ thưởng viên chức quản lý nhà nước		
Quỹ tiền lương, thù lao viên chức quản lý năm	(13)=Chứng từ	3.311.200.000
Quỹ tiền lương, thù lao viên chức quản lý 1 tháng	(14)=(13)/12	275.933.333
Doanh nghiệp xếp loại A, trích 1,5 tháng lương thực hiện	(15)=(14)*1,5	413.900.000

Công ty trích lập các quy theo quy định của Nghị định 71/2013/NĐ-CP ngày 11/7/2013 của Chính phủ “Về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ”.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	77.317.564.323	59.981.152.381
Doanh thu cung cấp dịch vụ	326.969.536.323	348.509.881.883
Doanh thu khác	-	-
Cộng	404.287.100.646	408.491.034.264
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	74.722.702.545	57.017.178.889
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	265.653.432.952	285.377.421.777
Giá vốn khác	-	-
Cộng	340.376.135.497	342.394.600.666
3. Doanh thu tài chính		
Lãi từ đầu tư tài chính	2.960.907.154	5.093.715.545
Cổ lãi	20.260.780.980	1.852.295.981
Lãi Doanh nghiệp	456.203.194	895.998.088
Doanh thu khác	892.607	19.899.881
Cộng	23.678.783.935	7.861.909.495
4. Chi phí tài chính		
Lãi từ đầu tư tài chính	2.461.373.810	1.718.537.831
Lỗ bán ngoại tệ	4.365.953	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	257.030.746	11.170.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	271.357.627	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(379.734.000)	(492.345.000)
Chi phí tài chính khác	1.123.690	102.785.353
Cộng	2.615.517.826	1.340.148.184

5151: VP Cty: 20.260.780.980
 1+ Thẻ thao: 210tr.
 2+ TBD : 456.225.000
 3. DDM : 221.715.000
 4. TMHơn : 367.800.000
 5. SMI : 14.245.382.419
 6. RD : 4.390.183.000
 7. Darby park: } 375.475.561
 → 4.765.658.561

TÀI CHÍNH 1/511

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

5. Lợi nhuận khác	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	1.218.670.033	833.811.510
Thu bán thanh lý tài sản	295.481.818	260.822.906
Xử lý nợ không phải trả	19.857.941	1.881.133
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng, khách hàng thường	593.155.683	105.678.270
Thù lao HDQT nhận được	272.420.000	348.480.000
Thu nhập khác	37.754.591	116.949.201
	-	-
Chi phí khác	924.121.589	300.369.718
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	9.591.656	27.353.901
Chi phí thanh lý TSCĐ	19.005.000	-
Xóa nợ phải thu	1.869.262	3.585.957
Phạt vi phạm hành chính, thuế, hợp đồng	24.534.745	29.263.635
Chi tiền thu lao cho người đại diện vốn góp của OSC	211.613.300	220.713.300
Chi phí khác	657.507.626	19.452.925
Lợi nhuận khác	294.548.444	533.441.792
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.881.905.416	12.910.741.491
Các khoản điều chỉnh tăng	8.705.256.961	29.263.635
Tài sản được nhận khi giải thể Công ty SMI	8.680.722.216	-
Các khoản điều chỉnh khác	24.534.745	29.263.635
Các khoản điều chỉnh giảm	20.260.780.980	1.852.295.981
Lợi nhuận, cổ tức được chia	20.260.780.980	1.852.295.981
Tổng lợi nhuận tính thuế	3.326.381.397	11.087.709.145
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	831.595.349	2.771.927.286
Các khoản được miễn, giảm	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	831.595.349	2.771.927.286
7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.482.285.702	21.303.000.523
Chi phí nhân công	122.154.604.366	115.647.569.880
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.433.063.165	13.412.957.554
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.683.317.293	37.181.616.584
Chi phí khác bằng tiền	143.766.126.712	158.401.767.446
Cộng	336.519.397.238	345.946.911.987

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

VII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương tiền	43.690.813.934	25.636.291.899	-	-
Phải thu khách hàng, khác	35.592.675.503	36.833.003.653	-	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	5.886.770.000	5.886.770.000	-	-
Cộng	85.170.259.437	68.356.065.552	-	-
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	56.868.556.003	57.421.910.717	-	-
Chi phí phải trả	2.026.885.361	1.520.079.608	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	72.862.767.403	100.063.544.256	-	-
Cộng	131.758.208.767	159.005.534.581	-	-

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các Tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

2. Tài sản đảm bảo

Công ty có các tài sản đảm bảo thế chấp tại các Ngân hàng như thuyết minh tại V.12, trang 26 và V.17 trang 28.

3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Dưới 01 năm</u>	<u>Trên 01 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối năm			
Các khoản vay	3.624.386.286	53.244.169.717	56.868.556.003
Phải trả người bán	13.904.821.348	-	13.904.821.348
Chi phí phải trả	2.026.885.361	-	2.026.885.361
Phải trả khác	13.975.276.298	44.982.669.757	58.957.946.055
Số đầu năm			
Các khoản vay	-	57.421.910.717	57.421.910.717
Phải trả người bán	16.503.673.475	-	16.503.673.475
Chi phí phải trả	1.520.079.608	-	1.520.079.608
Phải trả khác	41.114.697.869	42.445.172.912	83.559.870.781

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

6. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ngày 27 tháng 01 năm 2014 Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch đã có quyết định số 233/QĐ-BVHTTDL 'Về việc cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn nhà nước trực thuộc Bộ'. Thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của công ty là ngày 30 tháng 9 năm 2014.

Ngoài ra không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Vũng Tàu.

8. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình tài chính và kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm nay	Năm trước
Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	70,02	75,43
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	29,98	24,57
Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	55,04	54,51
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	44,96	45,49
Khả năng thanh toán			
Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	1,82	1,83
Tổng tài sản ngắn hạn / Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,14	0,99
Tổng tiền và các khoản đầu tư ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,47	0,29

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm nay	Năm trước
Tỷ suất sinh lời			
Lợi nhuận/doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính	%	3,48	3,10
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần + Doanh thu tài chính	%	3,28	2,44
Lợi nhuận/Tổng tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	4,21	3,69
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	3,97	2,90
Lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	8,84	6,38

Người lập biểu

Lê Dương Thủy

Lập, ngày 27 tháng 02 năm 2014

Kế toán trưởng

Phan Hồng Sâm

Tổng Giám đốc



Thái Hồng Cường